

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN
157-159 Hùng Vương, P5, TP Tuy Hòa, Phú Yên
MST: 4400114094

☎ 3828643 – 3824216 – 3823246

Fax: 3824162



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
KẾT QUẢ KINH DOANH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B01- DN
MẪU SỐ B02- DN
MẪU SỐ B03- DN
MẪU SỐ B09- DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 9 năm 2023

DVT: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A/= TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		196.529.222.570	161.087.692.115
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.088.809.561	8.967.919.453
1. Tiền	111	V.1	10.088.809.561	8.967.919.453
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		100.422.062.591	109.795.284.367
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2	96.269.760.358	95.655.014.873
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	3.989.176.069	11.851.655.283
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	812.038.425	3.084.700.101
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(658.965.890)	(796.085.890)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		10.053.629	-
IV. Hàng tồn kho	140		84.513.077.832	41.669.966.845
1. Hàng tồn kho	141	V.3	84.513.077.832	42.656.311.266
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(986.344.421)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.505.272.586	654.521.450
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	1.505.272.586	654.521.450
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.4	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.4	-	-
B/= TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		152.543.471.462	143.780.646.841
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		89.057.872.333	91.149.259.912
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	61.072.515.649	62.454.333.570
- Nguyên giá	222	V.5	139.826.970.204	135.908.650.917
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	V.5	(78.754.454.555)	(73.454.317.347)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	27.985.356.684	28.694.926.342
- Nguyên giá	228	V.5	32.604.446.610	32.604.446.610
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	V.5	(4.619.089.926)	(3.909.520.268)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.708.338.861	3.704.639.223
1. Chi phí kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	15.708.338.861	3.704.639.223
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.360.000.000	9.360.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.7	9.360.000.000	9.360.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		38.417.260.268	39.566.747.706
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	36.819.395.335	37.383.192.491
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.8	1.597.864.933	2.183.555.215
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		349.072.694.032	304.868.338.956

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A/= NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		194.765.616.928	144.482.843.529
I. Nợ ngắn hạn	310		177.437.281.172	130.964.055.371
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	96.046.419.677	84.987.626.205
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	3.456.053.927	3.386.694.726
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	33.618.787.938	20.631.471.569
4. Phải trả người lao động	314	V.9	17.547.358.071	13.627.077.007
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	12.763.429.528	294.325.942
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.12	39.272.727	26.181.819
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	7.458.194.525	700.445.391
10. Vay và thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	1.026.378.273	3.466.713.132
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.10	-	2.991.367.909
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BDH	322	V.11	5.481.386.506	852.151.671
II. Nợ dài hạn	330		17.328.335.756	13.518.788.158
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	17.328.335.756	13.518.788.158
B/= VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		154.307.077.104	160.385.495.427
I. Vốn chủ sở hữu	410		154.307.077.104	160.385.495.427
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.14	93.439.740.000	93.439.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.439.740.000	93.439.740.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.14	45.241.872.080	41.529.704.037
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.14	15.625.465.024	25.416.051.390
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.380.640.094	25.416.051.390
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.244.824.930	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		349.072.694.032	304.868.338.956

Người lập biểu

Huỳnh Công Hậu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phương

Phủ Yên, ngày 13 tháng 10 năm 2023



Ngô Văn Nhiệm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2023

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.082.692.405.820	1.129.433.990.534	3.207.567.911.218	3.209.723.489.175
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	1.082.692.405.820	1.129.433.990.534	3.207.567.911.218	3.209.723.489.175
4. Giá vốn hàng bán	11	1.036.511.279.476	1.113.291.591.799	3.085.139.455.712	3.101.419.763.411
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	46.181.126.344	16.142.398.735	122.428.455.506	108.303.725.764
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.148.897.163	3.116.322.828	4.770.053.287	5.390.257.967
7. Chi phí tài chính	22	431.388.023	377.594.690	1.347.735.475	982.661.119
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	431.388.023	377.594.690	1.347.735.475	982.661.119
8. Chi phí bán hàng	25	34.025.131.514	28.745.470.619	98.656.937.333	88.706.192.970
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.863.772.226	6.130.791.060	24.986.938.544	24.260.729.797
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30	5.009.731.744	(15.995.134.806)	2.206.897.441	(255.600.155)
11. Thu nhập khác	31	1.227.267.941	3.007.261.408	9.931.563.796	3.556.489.757
12. Chi phí khác	32	51.883.333	62.990.913	203.983.333	243.124.913
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	1.175.384.608	2.944.270.495	9.727.580.463	3.313.364.844
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	6.185.116.352	(13.050.864.311)	11.934.477.904	3.057.764.689
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.135.166.134	(2.540.125.968)	1.683.079.780	289.317.435
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	585.690.282	206.123.987
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	5.049.950.218	(10.510.738.343)	9.665.707.842	2.562.323.267
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	540	(1.215)	989	268
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Phú Yên, ngày 13 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Huỳnh Công Hậu

Nguyễn Thị Hồng Phương

Ngô Văn Nhiệm



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023
(Phương pháp gián tiếp)

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2023	Năm 2022
I/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.934.477.904	3.057.764.689
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	6.009.706.866	5.891.240.925
- Các khoản dự phòng	03	(4.114.832.330)	2.182.844.281
- Lãi, lỗ CL tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.770.053.287)	(2.169.200.296)
- Chi phí lãi vay	06	1.347.735.475	982.661.119
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động	08	10.407.034.628	9.945.310.718
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	4.282.822.069	(43.887.114.126)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(41.856.766.566)	6.177.566.863
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập)	11	59.164.215.596	62.462.317.600
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(286.953.980)	(7.261.340.693)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.347.735.475)	(982.661.119)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.277.039.092)	(4.390.327.695)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.890.917.330)	(1.649.775.250)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	24.194.659.850	20.413.976.298
II/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(15.922.018.925)	(8.414.012.398)
2. Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	773.598.994	2.169.200.296
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15.148.419.931)	(6.244.812.102)
III/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Trả vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	4.353.919.585	12.838.386.288
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.984.706.846)	(25.334.055.293)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.294.562.550)	1.867.350
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.925.349.811)	(12.493.801.655)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.120.890.108	1.675.362.541
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.967.919.453	2.626.068.980
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	10.088.809.561	4.301.431.521

Phú Yên, ngày 13 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Huỳnh Công Hậu

Nguyễn Thị Hồng Phương

Ngô Văn Nhiệm



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty hiện nay là:

- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Mua bán hàng nông sản xuất khẩu;
- Bán lẻ hàng hóa mới trong các cửa hàng chuyên doanh, kho bãi và lưu giữ hàng hóa; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sử dụng hoặc đi thuê; quảng cáo;
- Nhập khẩu xăng dầu, vật tư, dầu nhớt, khí đốt, máy móc, phương tiện vận tải, hàng hóa tiêu dùng...

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm.

5. Cấu trúc Công ty:

- Công ty liên doanh, liên kết: Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên có trụ sở chính tại thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là kinh doanh các loại xăng dầu, các sản phẩm chế biến từ dầu mỏ và khí đốt, máy móc thiết bị, phụ tùng, vật tư và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh) phục vụ ngành dầu khí; Dịch vụ vận chuyển dầu thô, xăng dầu và các sản phẩm từ dầu khí; Dịch vụ kho bãi, lưu giữ hàng hóa khí dầu hóa lỏng, chiết nạp khí dầu hóa lỏng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết này là 39%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

- Tại thời điểm 30/9/2023, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở tại Phú Yên, 06 Chi nhánh và 57 cửa hàng xăng dầu trực thuộc.

- Danh sách các Chi nhánh và cửa hàng xăng dầu trực thuộc Công ty:

Tên đơn vị

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Yên - Kho Xăng dầu Vũng Rô

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Bình Định

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Gia Lai

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Khánh Hòa

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Đắk Lắk

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Kon Tum

+ Cửa hàng Xăng dầu 224

+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa An

+ Cửa hàng Xăng dầu Trung Tâm

+ Cửa hàng Xăng dầu Ga Gò Mắm

+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 2

+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 1

+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Đông

+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Tây

+ Cửa hàng Xăng dầu An Mỹ

+ Cửa hàng Xăng dầu Chí Thạnh

+ Cửa hàng Xăng dầu An Ninh Tây

Địa chỉ

Thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên

Khu vực Bà Canh, Phường Đập Đá, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định

Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai

Thôn Chà Liền, xã Liên Sang, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa

Thôn 6A, xã Hòa An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk

Số 253 Duy Tân, phường Trường Chinh, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum

Số 224 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

Thôn Đông Phước, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên

Số 43 Nguyễn Tất Thành, phường 1, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

Khu phố Mỹ Lệ Đông, thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên

Khu phố 1, thị trấn Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên

Khu phố 3, thị trấn Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên

Thôn Phú Khê, xã Hòa Xuân Đông, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên

Thôn Bàn Nham, xã Hòa Xuân Tây, thị xã Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên

Thôn Hòa Đa, xã An Mỹ, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên

Khu phố Long Bình, thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên

Thôn Diêm Điền, xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên

+ Cửa hàng Xăng dầu 42 Lê Duẩn

+ Cửa hàng Xăng dầu 229

+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Thành

+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Nguyên

+ Cửa hàng Xăng dầu Củng Sơn

+ Cửa hàng Xăng dầu Khánh Vĩnh

+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Cẩn

+ Cửa hàng Xăng dầu Ia Pa

+ Cửa hàng Xăng dầu Ia Mơn

+ Cửa hàng Xăng dầu Pờ Tó

+ Cửa hàng Xăng dầu Ia Tul

+ Cửa hàng Xăng dầu Ayun Pa

+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Bồn

+ Cửa hàng Xăng dầu Cheo Reo

+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Bình

+ Cửa hàng Xăng dầu Bình Kiến

+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Thiện

+ Cửa hàng Xăng dầu Khánh Lê

+ Cửa hàng Xăng dầu An Nghiệp

+ Cửa hàng Xăng dầu Phước An

+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Trị

+ Cửa hàng Xăng dầu Đập Đá

+ Cửa hàng Xăng dầu 668

+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Ân

+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang

+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 3

+ Cửa hàng Xăng dầu Ân Niên

+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Lãnh

+ Cửa hàng Xăng dầu Sông Hình

+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Định Tây

+ Cửa hàng Xăng dầu Phú An

+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Quang

+ Cửa hàng Xăng dầu Đồng Phú Thiện

+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Thành

Số 42 Lê Duẩn, phường 6, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

Số 229 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

Thôn Phước Bình Bắc, xã Hòa Thành, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên

Xã Sơn Nguyên, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

Khu phố Tây Hòa, thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

Tổ 6, thị trấn Khánh Vĩnh, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa

Quốc lộ 25, xã Phú Cẩn, huyện Krông Pa

Thôn Ma Rìn 3, xã Ia Mơn, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai

Thôn Hlil 2, xã Ia Mơn, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai

Thôn Dron, xã Pờ Tó, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai

Thôn Bồn Biah C, xã Ia Tul, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai

Quốc lộ 25, xã Ia Rít, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai

Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai

01 Lý Thường Kiệt, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai

Đường Nguyễn Viết Xuân, phường Hòa Bình, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai

Nguyễn Thất Thành, thôn Phú Vang, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

Thôn Drok, xã Chư A Thái, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai

Thôn Chà Liên, xã Liên Sang, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa

ĐT 650, xã An Nghiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên

Quốc lộ 26, xã Hòa An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk

ĐH 22, xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên

Khu vực Bả Canh, Phường Đập Đá, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định

ĐT 668, xã Chư Băh, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai

Quốc lộ 25, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên

Quốc lộ 29, xã Sơn Giang, huyện Sông Hình, tỉnh Phú Yên

Quốc lộ 29, thị trấn Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên

ĐH 21, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên

Quốc lộ 19C, xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên

Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hình, tỉnh Phú Yên

Quốc lộ 25, xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên

Thôn Phú An, xã Ia Le, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai

Đường Phước Lộc - A20, xã Xuân Quang 3, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên

Quốc lộ 25, xã Ia Piar, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai

Quốc lộ 29, xã Sơn Thành Đông, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên

+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Nhơn	Thôn Hòa Thành, xã Ia Phang, huyện Chư pưh, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Đông	Đường Hùng Vương, phường Phú Đông, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hai Riêng	Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Long	Quốc lộ 19C, xã Xuân Long, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Đông La Hai	ĐT 641, thị trấn La Hai, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Long	ĐT 643, xã Sơn Long, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Hòa	Khu phố Trung Hòa, thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Hội	QL 25, xã Hòa Hội, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Ea Chà Rang	QL 25, xã Ea Chà Rang, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Nam Xuân Lãnh	QL 19C, xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Ngân Sơn	QL 1A, khu phố Ngân Sơn, thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Buôn Hồ	KM 1740+900 (phải tuyến) Đường Hồ Chí Minh, phường Thiện An, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính kỳ này so sánh được với số liệu tương ứng kỳ trước.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 305 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 297 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán

Đơn vị sử dụng tiền tệ trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

- Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

- Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4. Các khoản phải thu

- Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
- Trích dự phòng phải thu khó đòi theo thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.
- Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chỉ phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu phát sinh này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ.
- Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo quy định hiện hành. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định:

<u>Năm tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 -> 25
Máy móc thiết bị	3 -> 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 -> 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 -> 6

7. Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Quyền sử dụng đất không có thời gian không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm

8. Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp có liên quan trong quá trình mua sắm TSCĐ, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng công trình, trang thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích hoạt động kinh doanh.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán như: Chi phí thuê hoạt động TSCĐ, sửa chữa TSCĐ, công cụ,...

10. Chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

12.1. Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

12.2. Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

▲ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Bên liên quan

- Các doanh nghiệp, cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết được gọi là các bên liên quan. Các bên liên kết, cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt và những thành viên mật thiết trong gia đình hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

		Đơn vị tính: Đồng	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền		
	- Tiền mặt	9.379.715.529	8.087.789.423
	- Tiền gửi ngân hàng	709.094.032	880.130.030
	Cộng	10.088.809.561	8.967.919.453
2.	Các khoản phải thu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Phải thu khách hàng		
	+ Công ty CP Thủy sản Hoài Nhơn	13.936.221.009	13.942.589.759
	+ Công ty CP Thương mại Quy Nhơn	13.995.040.530	12.915.534.330
	+ Công ty TNHH VT và TM Hoàng Phú	1.286.783.330	-
	+ Công ty TNHH Hương Trà Taxi	1.697.170.110	1.313.082.110
	+ Công ty TNHH Ánh Huyền	1.000.000.000	-
	+ Công ty CP Dầu khí Bách-Khoa	4.998.988.500	4.973.330.600
	+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2.202.995.360	1.069.843.370
	+ Công ty CP KD và PT Miền núi Gia Lai	1.757.770.363	5.052.780.000
	+ Công ty TNHH Hoàng Khánh Đăng	1.175.471.490	1.102.808.170
	+ Công ty TNHH TM Tổng hợp Việt Hưng	5.996.618.640	5.705.519.140
	+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.747.733.165	1.464.037.765
	+ Công ty TNHH XD & TM Tuấn Tú	1.000.441.600	1.000.000.000
	+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.722.204.531	1.728.912.968
	+ HTX Vận tải số 9	2.083.456.280	1.793.647.620
	+ Các khách hàng khác	39.668.865.450	43.592.929.041
	Cộng	96.269.760.358	95.655.014.873
	- Trả trước người bán		
	+ Công ty TNHH Kiểm toán An Việt	133.000.000	133.000.000
	+ Công ty TNHH Tự Động Hóa và Hệ Thống Điều Khiển Tích Hợp	-	288.600.000

+ Công ty TNHH APAVE Châu Á - Thái Bình Dương	-	290.636.495
+ Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	3.096.478.097	10.900.068.788
+ Các nhà cung cấp khác	759.697.972	239.350.000
Cộng	3.989.176.069	11.851.655.283
- Phải thu ngắn hạn khác		
+ Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV Công ty	219.142.980	206.785.546
+ Tam ứng CBCNV Công ty	180.000.000	50.000.000
+ Phải thu khác	412.895.445	2.827.914.555
Cộng	812.038.425	3.084.700.101
- Dự phòng phải thu khó đòi:		
+ Khách hàng mua xăng dầu, khác.	(658.965.890)	(796.085.890)
Cộng	(658.965.890)	(796.085.890)
- Xăng dầu thiếu chờ xử lý	10.053.629	-
- Nợ xấu		

Nội dung	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Trả trước XDCB (trên 3 năm)	149.000.000	149.000.000	-	149.000.000	149.000.000	-
Tiền bán xăng dầu (từ 3 năm trở lên)	509.965.890	509.965.890	-	647.085.890	647.085.890	-
Cộng	658.965.890	658.965.890	-	796.085.890	796.085.890	-

3. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ	1.201.351.994	1.862.806.115
- Hàng hóa xăng dầu, nhớt tồn kho	83.311.725.838	40.793.505.151
Cộng	84.513.077.832	42.656.311.266
- Dự phòng giảm giá xăng dầu tồn kho	-	(986.344.421)

4. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn (Chi phí sửa chữa, mua CCDC, bảo hiểm, thuê CHXD...)	1.505.272.586	654.521.450
Cộng	1.505.272.586	654.521.450

5. Tài sản dài hạn

5.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ QL TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	96.013.257.562	25.036.233.496	14.678.200.314	180.959.545	135.908.650.917
Tăng trong kỳ	1.320.549.090	2.597.770.197		-	3.918.319.287
Số dư cuối kỳ	97.333.806.652	27.634.003.693	14.678.200.314	180.959.545	139.826.970.204
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm	47.791.330.460	15.698.717.065	9.815.682.223	148.587.599	73.454.317.347
Khấu hao tăng trong kỳ	3.151.622.798	1.251.104.442	892.546.332	4.863.636	5.300.137.208
Số dư cuối kỳ	50.942.953.258	16.949.821.507	10.708.228.555	153.451.235	78.754.454.555
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	48.221.927.102	9.337.516.431	4.862.518.091	32.371.946,00	62.454.333.570
Tại ngày cuối kỳ	46.390.853.394	10.684.182.186	3.969.971.759	27.508.310	61.072.515.649

5.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá	32.604.446.610	-	-	32.604.446.610
Quyền sử dụng đất lâu dài	18.127.175.518	-	-	18.127.175.518
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	12.883.027.803	-	-	-
Tài sản vô hình khác	1.594.243.289	-	-	1.594.243.289
Giá trị hao mòn lũy kế	3.909.520.268	709.569.658	-	4.619.089.926
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	3.516.888.063	479.607.921	-	3.996.495.984
Tài sản vô hình khác	392.632.205	229.961.737	-	622.593.942
Giá trị còn lại	28.694.926.342	709.569.658	-	27.985.356.684

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- CHXD Hòa Vinh 5
- CHXD Krông Pa
- Kho XD Vũng Rô
- CHXD Ga Gò Mắm
- Khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.985.570.561	158.496.279
1.888.323.484	1.874.868.939
10.642.502.998	1.316.892.173
-	354.381.832
191.941.818	-
15.708.338.861	3.704.639.223

7. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết

Công ty Cổ phần Dầu Khí Sài Gòn Phú Yên
(Tương ứng 936.000 cổ phiếu)

Cộng

Tỷ lệ cổ phần Công ty sở hữu	Vốn đầu tư
39%	9.360.000.000
39%	9.360.000.000

8. Tài sản dài hạn khác

- Chi phí trả trước dài hạn
- + Tiền thuê CHXD, quyền sử dụng đất
- + Chi phí sửa chữa tài sản
- + Chi phí khác

Cộng

- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Số cuối kỳ	Số đầu năm
36.647.468.653	37.106.806.598
104.942.964	167.356.434
66.983.718	109.029.459
36.819.395.335	37.383.192.491
1.597.864.933	2.183.555.215

9. Nợ ngắn hạn khác

- Phải trả người bán

- + Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP
- + Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí Biển PVD
- + Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng A.K.T
- + Công ty TNHH Hà Mai Phú Yên
- + Công ty TNHH Tư vấn - Xây dựng Hoàng Thiện
- + Công ty TNHH TM-DV In Ấn và Quảng cáo Tấn Tùng
- + Công ty TNHH ĐT PT Hoàng Phương
- + Công ty TNHH TM Vạn Phúc
- + Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL tại Đà Nẵng
- + Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa
- + Công ty TNHH MTV Vận Tải Xăng Dầu Dầu Khí Việt Nam
- + DNTN TM Đông Trang
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung
- + Các nhà cung cấp khác

Cộng

- Người mua trả tiền trước

- + Công ty TNHH Đình Phát
- + Hợp Tác Xã Xăng Dầu Lan Khuê
- + Công ty TNHH Vượng Ảnh
- + Công ty TNHH TM - VT - DL Khánh Yên
- + CN Lợi Thảo - Công ty TNHH TM Năm Ngọc
- + Công ty TNHH Dầu Nhờn Sáu Ngải

Số cuối kỳ	Số đầu năm
70.517.805.626	76.682.829.350
260.379.360	236.708.510
8.800.000	84.428.000
-	400.000.000
-	566.986.000
-	293.909.147
63.308.401	68.491.332
839.164.002	-
709.190.595	-
20.953.620.000	-
1.391.936.645	345.745.660
500.000.000	-
261.301.390	553.083.020
92.618.416	131.379.438
448.295.242	5.624.065.748
96.046.419.677	84.987.626.205
32.510.000	383.850.000
-	219.450.000
-	96.970.000
-	521.520.000
-	230.470.000
248.980.000	960.000

+ Chi nhánh Doanh Nghiệp Tư Nhân Thanh Nga 2	516.300.000	-
+ HTX NN Kinh Doanh Tổng Hợp 2 Phường 9	700.000	60.630.000
+ Chi nhánh Doanh Nghiệp Tư Nhân Anh Nhật 3	251.669.450	-
+ DNTN Xăng dầu Cần Minh	-	128.090.000
+ HTX NN KD DV Hòa Tân Tây	-	62.580.000
+ Công ty CP TD XD Thuận An	371.029.300	-
+ Các khách hàng khác	2.034.865.177	1.682.174.726
Cộng	3.456.053.927	3.386.694.726

2. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.582.240.508	29.412.894.746	26.664.528.596	5.330.606.658
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.775.011.092	1.683.079.780	4.277.039.092	1.181.051.780
Thuế thu nhập cá nhân	44.081.688	449.291.322	480.996.710	12.376.300
Tiền thuế đất	-	172.992.540	172.992.540	-
Thuế bảo vệ môi trường	14.230.138.281	260.376.556.688	247.511.941.769	27.094.753.200
Các loại thuế khác	-	66.714.806	66.714.806	-
Cộng	20.631.471.569	292.161.529.882	279.174.213.513	33.618.787.938

- Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương còn phải trả cho CBCNV Công ty	17.547.358.071	13.627.077.007

- Phải trả ngắn hạn

+ Chi phí sửa chữa, thay thế, trang bị NDTH	5.605.640.477	-
+ Chi phí phải trả ngắn hạn khác	7.157.789.051	294.325.942
Cộng	12.763.429.528	294.325.942

- Các khoản phải trả ngắn hạn khác

+ Tiền bảo hành các đơn vị cung cấp	539.103.600	359.917.517
+ Cổ tức cho các cổ đông Công ty	150.409.250	100.997.800
+ Kinh phí Công đoàn	124.492.360	118.375.924
+ Thừa chờ xử lý	6.484.223.934	-
+ Phải trả khác	159.965.381	121.154.150
Cộng	7.458.194.525	700.445.391

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	-	2.991.367.909

11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Diễn giải	Quỹ thưởng của người quản lý	Quỹ phúc lợi	Quỹ khen thưởng của người lao động
Số dư đầu năm	-	790.458.794	61.692.877
Số phát sinh tăng trong kỳ	364.759.200	3.599.915.236	2.435.477.729
+ Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	364.759.200	3.389.473.780	2.225.036.273
+ Trích lập quỹ	-	210.441.456	210.441.456
Số phát sinh giảm trong kỳ	364.759.200	270.801.400	1.135.356.730
+ Chi quỹ	364.759.200	270.801.400	1.135.356.730
Số dư cuối kỳ	-	4.119.572.630	1.361.813.876

12. Doanh thu chưa thực hiện:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cho thuê quán ăn tại CHXD Khánh Lê	39.272.727	26.181.819
Cộng	39.272.727	26.181.819

13. Vay ngắn hạn, dài hạn

- Vay ngắn hạn (phân loại đến hạn trả)
- Vay dài hạn

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.026.378.273	3.466.713.132
17.328.335.756	13.518.788.158
18.354.714.029	16.985.501.290

14. Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Nguồn vốn	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm	93.439.740.000	41.529.704.037	25.416.051.390
Số phát sinh tăng trong kỳ	-	3.712.168.043	9.665.707.842
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên		3.712.168.043	-
- Phát sinh tăng			9.665.707.842
Số phát sinh giảm trong kỳ	-	-	19.456.294.208
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên		-	9.691.437.296
- Chia cổ tức năm 2022 bằng tiền cho các cổ đông Công ty			9.343.974.000
- Số phát sinh giảm khác		-	420.882.912
Số dư cuối kỳ	93.439.740.000	45.241.872.080	15.625.465.024

15. Hàng hóa giữ hộ

Xăng dầu giữ hộ các đơn vị: Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP, PVOIL Vũng Tàu, PVOIL Miền Trung, PVOIL Tây Ninh, PVOIL Sài Gòn, PVOIL Bình Thuận, PVOIL Hải Phòng, Petec & các khách hàng khác.

Mặt hàng	Số lượng (V15)	Giá trị
- Ethanol (E100)	78.825	1.522.662.525
- Xăng các loại	2.360.229	44.049.482.457
- Dầu các loại	2.452.654	46.385.927.183
Cộng	4.891.708	91.958.072.165

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu và chi phí

Doanh thu thuần bán hàng

- Doanh thu xăng dầu nhớt tại Công ty
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Bình Định
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Đắk Lắk
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

Quý III/2023	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
468.486.056.438	1.358.956.362.770	1.541.081.254.157
283.771.974.648	808.821.271.395	726.270.126.961
206.789.439.763	631.417.884.492	548.390.810.105
7.145.028.419	20.580.158.519	23.762.931.724
108.590.301.736	365.133.235.276	353.614.728.542
7.909.604.816	22.658.998.766	16.603.637.686
1.082.692.405.820	3.207.567.911.218	3.209.723.489.175

Giá vốn hàng bán

- Giá vốn xăng dầu nhớt tại Công ty
- Giá vốn xăng dầu tại CN Bình Định
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa
- Giá vốn xăng dầu tại CN Đắk Lắk

Cộng

446.723.382.779	1.305.046.885.415	1.492.574.176.012
279.568.758.453	798.315.076.179	715.743.675.077
199.168.487.568	609.774.590.572	529.228.957.736
6.565.411.739	19.031.311.488	22.155.616.738
104.485.238.937	352.971.592.058	341.717.337.848
1.036.511.279.476	3.085.139.455.712	3.101.419.763.411

Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi ngân hàng	6.942.262	24.798.994	16.400.296
- Lãi cổ tức	-	748.800.000	2.152.800.000
- Thu nhập thanh toán tiền hàng trước hạn	1.141.954.901	3.996.454.293	3.221.057.671
Cộng	1.148.897.163	4.770.053.287	5.390.257.967
Chi phí tài chính	431.388.023	1.347.735.475	982.661.119
Chi phí bán hàng			
- Chi phí nhân viên	13.888.527.857	40.969.840.046	36.236.285.181
- Chi phí vật liệu	62.199.838	203.610.160	233.185.580
- Chi phí công cụ bán hàng	2.179.348.455	4.137.714.832	2.829.167.630
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.522.767.733	4.558.589.857	4.811.246.884
- Chi phí ngân hàng	174.226.578	520.151.264	363.927.795
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.653.724.385	42.400.477.747	39.038.709.401
- Chi phí bằng tiền khác	1.544.336.668	5.866.553.427	5.193.670.499
Cộng	34.025.131.514	98.656.937.333	88.706.192.970
Chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Chi phí nhân viên	2.698.617.277	9.670.818.359	9.947.201.465
- Chi phí VPP, vật liệu quản lý	114.257.213	371.269.023	375.676.107
- Chi phí công cụ quản lý	67.081.818	169.714.544	693.685.751
- Chi phí khấu hao TSCĐ	466.441.182	1.451.117.009	1.079.994.041
- Thuế, phí và lệ phí	34.313.499	149.009.181	250.968.021
- Trích/hoàn nhập chi phí dự phòng	(1.350.000)	(6.550.000)	206.244.281
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.484.771.183	6.014.459.508	4.544.947.031
- Chi phí bằng tiền khác	2.999.640.054	7.167.100.920	7.162.013.100
Cộng	7.863.772.226	24.986.938.544	24.260.729.797
Chi phí kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.422.887.324	4.882.308.559	4.131.715.068
- Chi phí nhân công	16.587.145.134	50.640.658.405	46.183.486.646
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.989.208.915	6.009.706.866	5.891.240.925
- Chi phí dự phòng	(1.350.000)	(6.550.000)	206.244.281
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.347.035.645	49.084.097.700	44.198.552.248
- Chi phí bằng tiền khác	4.543.976.722	13.033.654.347	12.355.683.599
Cộng	41.888.903.740	123.643.875.877	112.966.922.767
Thu nhập khác			
- Hoàn nhập Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại môi trường	-	2.991.367.909	-
- Thu nhập khác	1.227.267.941	6.940.195.887	3.556.489.757
Cộng	1.227.267.941	9.931.563.796	3.556.489.757
Chi phí khác			
- Chi phí thù lao HĐQT, Trưởng Ban Kiểm soát	51.883.333	165.883.333	152.000.000
- Chi phí khác	-	38.100.000	91.124.913
Cộng	51.883.333	203.983.333	243.124.913
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	Quý III/2023	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.185.116.352	11.934.477.904	3.057.764.689
<i>Trong đó:</i>			
+ LNTT được ưu đãi miễn thuế TNDN	(31.158)	0	215.740.379
+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN với thuế suất 10%	603.177.391	867.015.774	492.955.613
+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN với thuế suất 8,5%	173.305.524	285.801.601	588.275.280
+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN với thuế suất 17%	174.074.548	205.649.121	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	68.828.062	254.817.520	343.157.795
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	2.928.451.409	1.030.619.934
- Lợi nhuận chịu thuế TNDN	6.253.975.572	9.260.844.015	2.154.562.171

- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%
Trong đó:			
- Thuế suất ưu đãi đặc biệt khó khăn	5,0%	5,0%	5,0%
- Thuế suất ưu đãi khó khăn	8,5%	8,5%	8,5%
- Thuế suất ưu đãi khó khăn	17,0%	17,0%	17,0%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.135.166.134	1.683.079.780	289.317.435
3. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	585.690.282	206.123.987
4. Lãi trên cổ phiếu	Quý III/2023	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.049.950.218	9.665.707.842	2.562.323.267
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	420.882.912	244.601.152
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	9.343.974	9.343.974	8.651.926
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	540	989	268

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan

	Quý 3/2023	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
- Tiền lương, thưởng, thù lao, thu nhập khác của Hội đồng quản trị (Bao gồm Giám đốc và 01 Phó Giám đốc)	295.353.333	1.632.843.287	1.968.927.648
- Tiền lương, thưởng, thu nhập khác của 01 Phó Giám đốc và Kế toán trưởng	216.000.000	1.069.139.281	1.167.052.825
- Tiền lương, thưởng, thù lao, thu nhập khác của Ban kiểm soát	123.083.354	497.798.342	584.468.612
Cộng	634.436.687	3.199.780.911	3.720.449.085

2. Các bên liên quan của Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTGP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Khu Kinh tế Nghi Sơn - Thanh Hóa	Chi nhánh Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ
- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL tại Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Cùng Công ty mẹ

- Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên
- Công ty Cổ phần Điều Phú Yên

Công ty liên kết

Công ty liên kết với Công ty mẹ

3. Giao dịch với các bên liên quan (giá trị chưa bao gồm thuế GTGT)

- Mua hàng hóa

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	3.073.959.199.709	3.018.645.614.144
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	1.899.090.909	10.476.027.272
+ Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL	3.334.689.321	3.554.180.447
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	4.911.363.636
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	13.259.645.454
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.856.048.055	7.136.363.637
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	4.144.545.455	705.454.546
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Mê Kông	1.846.740.655	-
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	5.525.454.540	-
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	19.048.745.455	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	-	27.405.454.545
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	5.917.454.545	-

- Phí dịch vụ

+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	711.549.999	693.549.999
+ Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	861.143.410	501.489.297
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	3.902.200	25.977.046
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	43.929.223	67.129.325
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	31.375.585	36.968.414
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Khu Kinh tế Nghi Sơn - Thanh Hóa	15.876.710	-
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	30.666.955	29.635.909
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	13.555.283	30.387.113
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	4.253.865	241.910
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	8.795.780	23.822.098
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	73.483.229	64.084.816
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	58.120.772	36.123.409
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	2.802.955	4.674.818
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Thái Bình	1.691.183	572.045
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	503.863	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Thọ	33.545	4.091
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	21.225.914.586	-
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	165.386	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Mê Kông	41.786.760	9.589.499

- Bán hàng hóa

+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	4.415.046	2.176.220
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	-	1.669.363.637
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	8.233.636.364	2.404.090.909
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	5.503.272.728	1.746.454.546
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.856.048.055	35.529.545.456
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	17.016.909.091	2.299.090.909
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	2.926.627.273	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.186.000.000	58.207.136.362
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	4.936.363.636	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	29.580.454.545
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	13.266.363.637	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Thái Bình	6.466.818.182	-

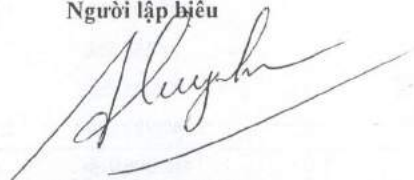
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	1.486.908.564	6.497.948.736
- Cung cấp dịch vụ		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	3.535.146.334	2.933.871.872
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	427.236.060	251.681.044
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.786.495	127.343.474
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.573.225.615	941.115.334
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	363.445	2.554.500
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	124.836.725	70.915.744
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	1.927.195	29.739.894
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.590.240	8.406.455
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Mê Kông	2.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	1.871.916.728	1.365.031.206
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	25.587.000	6.252.996
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	11.826.779	-
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	2.173.780.395	1.456.043.192
- Doanh thu tài chính		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	3.996.454.293	3.221.057.671
4. Số dư các bên liên quan		
- Phải thu		
	Số cuối kỳ	số đầu năm
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	62.430.421	21.329.404
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	59.474.300	29.490.090
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2.202.995.360	1.027.171.850
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	21.258.504	1.852.673
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	83.233.720	23.485.410
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.747.733.165	2.814.553.816
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	412.306.019	206.664.712
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	176.416.850	649.849.930
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	66.535.231	10.232.441
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	749.338.300	751.705.000
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	269.537.834	602.958.155
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	327.888.056	146.012.337
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Mê Kông	671.616.655	624.188.270
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.722.204.531	1.774.459.341
- Phải trả		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	70.517.805.626	95.695.865.398
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	81.231.769	-
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	54.503.554	54.404.216
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	4.247.716	28.574.753
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	-	40.665.255
+ CN TCT TM Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP - XN Xăng dầu Petec Hải Phòng	30.050	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	44.092.300
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	261.301.390	950.859.030
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	1.312.000
+ Công ty Cổ phần Dầu Nhớt PVOIL	709.190.595	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	92.618.416	294.043.193
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	20.953.620.000	86.583.960
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	1.391.936.645	-
- Trả trước cho người bán		
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	297.972	-
5. Cổ tức, lợi nhuận được chia		
	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên chi cổ tức	748.800.000	2.152.800.000

6. Chi phí hoạt động

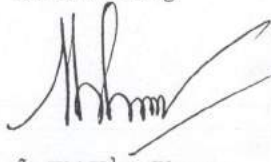
Nội dung	9 tháng đầu năm 2023		9 tháng đầu năm 2022	
	Giá trị (đồng)	Đồng/lít	Giá trị (đồng)	Đồng/lít
Tổng sản lượng xăng dầu bán ra (lít TT)	181.687.336		151.246.737	
Tổng chi phí bán hàng	98.656.937.333	543	88.706.192.970	586
Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	24.986.938.544	138	24.260.729.797	160
Tổng chi phí tài chính	1.347.735.475	7	982.661.119	6
Tổng chi phí khác	203.983.333	1	243.124.913	2
Cộng chi phí hoạt động	125.195.594.685	689	114.192.708.799	755
<i>Trong đó:</i>				
Sản lượng bán buôn (lít TT)	131.174.560		104.799.107	
Chi phí bán buôn	34.027.569.511	259	31.486.504.544	300
Sản lượng bán lẻ (lít TT)	50.512.776		46.447.630	
Chi phí bán lẻ	68.151.683.966	1.349	62.985.531.876	1.356
Cộng chi phí xăng dầu	102.179.253.477	562	94.472.036.420	625
Sản lượng bán nhớt (lít)	66.321		51.468	
Chi phí bán nhớt	132.641.200	2.000	81.884.521	1.591
Chi phí vận chuyển bán buôn	13.260.119.071		9.393.468.917	
Chi phí hoạt động thuê kho	9.623.580.937		10.245.318.941	

Phủ Yên, ngày 13 tháng 10 năm 2023

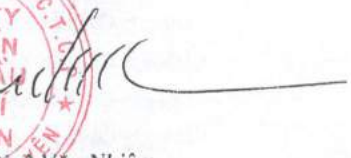
Người lập biểu


Huỳnh Công Hậu

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hồng Phương

Giám đốc


Ngô Văn Nhiệm

